

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: **967** /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **10** năm **2022**
Ho Chi Minh City, October **20th**, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Securities Symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Koo Liang Kwee
- *Submitted by: Mr. Koo Liang Kwee*
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- *Position: Deputy General Director*
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
- *Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 (riêng và hợp nhất).

Quarter 3 2022 Financial Statements (separate and consolidated);

Explanation on Quarter 3 2022 Financial Statements (separate and consolidated).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày **20/10/2022** tại đường link:

This information will be disclosed on SABECO's website on October 20, 2022 at the link below:

- Tiếng Việt/ *Vietnamese:* <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2022-2>
- Tiếng Anh/ *English:* <https://www.sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2022-3>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this announcement is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*Save at the IR SABECO*.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NT
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**



Kèo Liang Kwee



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc

Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn
– Nguyễn Chí Thanh

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên hệ

Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A
Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh

Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ
Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		26,420,333,683,541	22,877,033,322,264
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2,843,366,169,149	3,606,454,403,209
111	Tiền		1,562,676,169,149	685,368,712,799
112	Các khoản tương đương tiền		1,280,690,000,000	2,921,085,690,410
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	20,620,333,884,932	16,991,239,000,000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,620,333,884,932	16,991,239,000,000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		759,503,134,565	467,956,130,071
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	216,706,889,284	100,965,921,832
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	44,451,156,457	29,859,261,503
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	840,574,228,549	679,386,330,628
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(342,229,139,725)	(342,255,383,892)
140	Hàng tồn kho		1,981,225,837,426	1,668,001,734,209
141	Hàng tồn kho	9	2,057,369,367,647	1,755,711,816,417
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76,143,530,221)	(87,710,082,208)
150	Tài sản ngắn hạn khác		215,904,657,469	143,382,054,775
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	158,921,336,226	88,941,911,437
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34,462,859,426	25,339,672,708
153	Thuế phải thu Nhà nước		22,520,461,817	29,100,470,630

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7,528,850,991,654	7,609,991,050,161
210	Các khoản phải thu dài hạn		15,580,919,426	12,640,850,386
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5,967,740,476	5,973,013,018
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác		44,900,899,331	41,960,830,291
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,287,720,381)	(39,292,992,923)
220	Tài sản cố định	10	4,577,862,532,619	4,401,799,818,086
221	Tài sản cố định hữu hình		3,488,427,707,856	3,301,127,455,616
222	Nguyên giá		11,429,000,386,588	10,847,023,021,517
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7,940,572,678,732)	(7,545,895,565,901)
224	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính		163,580,188,062	167,492,355,505
225	Nguyên giá		173,582,726,065	173,582,726,065
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(10,002,538,003)	(6,090,370,560)
227	Tài sản cố định vô hình		925,854,636,701	933,180,006,965
228	Nguyên giá		1,103,582,819,271	1,102,972,910,981
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(177,728,182,570)	(169,792,904,016)
230	Bất động sản đầu tư	10	39,861,596,463	41,270,248,842
231	Nguyên giá		67,677,985,241	67,677,985,241
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(27,816,388,778)	(26,407,736,399)
240	Tài sản dở dang dài hạn		172,468,587,050	551,470,893,844
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		172,468,587,050	551,470,893,844
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	2,177,865,213,871	2,125,162,874,416
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		2,123,967,449,674	2,010,071,605,619
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		434,314,271,916	434,314,271,916
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(411,585,387,624)	(409,691,883,024)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31,168,879,905	90,468,879,905
260	Tài sản dài hạn khác		545,212,142,225	477,646,364,587
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	376,731,661,294	263,131,483,984
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		150,052,791,317	194,842,028,699
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		18,427,689,614	19,672,851,904
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33,949,184,675,195	30,487,024,372,425

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B01-DN/HN

VND

<i>Mã số</i>	<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
300	<i>NỢ PHẢI TRẢ</i>		<i>8,103,460,178,577</i>	<i>7,892,238,669,264</i>
310	<i>Nợ ngắn hạn</i>		<i>7,447,626,806,666</i>	<i>7,258,020,535,153</i>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,804,983,644,145	2,400,247,668,451
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		547,748,286,715	63,252,571,190
313	Thuế phải nộp Nhà nước		2,280,744,324,445	1,416,974,562,127
314	Phải trả người lao động		155,991,366,256	218,498,138,481
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1,061,063,054,547	370,691,834,530
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		206,545,456	517,454,548
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	968,477,104,096	2,227,840,485,776
320	Vay ngắn hạn		436,448,827,223	321,746,371,972
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		191,963,653,783	238,251,448,078
330	<i>Nợ dài hạn</i>		<i>655,833,371,911</i>	<i>634,218,134,111</i>
331	Phải trả người bán dài hạn		111,248,204,800	123,520,604,800
337	Phải trả dài hạn khác		58,338,029,601	54,810,064,986
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		374,703,037,174	341,226,010,423
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		36,663,381,581	33,303,325,207
342	Dự phòng phải trả dài hạn		74,880,718,755	81,358,128,695

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		25,845,724,496,618	22,594,785,703,161
410	Vốn chủ sở hữu	16	25,845,724,496,618	22,594,785,703,161
411	Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		3,208,666,226	3,208,666,226
417	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ		32,496,186,766	27,339,292,861
418	Quỹ đầu tư phát triển		1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16,802,628,601,351	13,655,871,142,263
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12,723,976,548,775	10,132,670,088,304
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4,078,652,052,576	3,523,201,053,959
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,472,337,809,148	1,373,313,368,684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33,949,184,675,195	30,487,024,372,425

Hoàng Thanh Vân
 Người lập

Trần Nguyên Trung
 Kế toán trưởng

Koo Liang Kwee
 Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9	
			2022	2021	2022	2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	8,679,384,682,954	4,322,481,442,367	25,103,952,702,180	17,487,535,954,522
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	17	44,306,485,418	40,144,769,697	154,072,982,763	117,636,756,583
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17	8,635,078,197,536	4,282,336,672,670	24,949,879,719,417	17,369,899,197,939
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	5,940,919,284,814	3,140,769,580,677	16,992,761,497,889	12,253,376,257,807
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		2,694,158,912,722	1,141,567,091,993	7,957,118,221,528	5,116,522,940,132
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	284,273,475,636	222,929,704,799	766,516,598,562	857,215,790,167
22	Chi phí tài chính	20	13,226,929,386	2,723,463,678	50,489,608,781	12,739,350,734
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10,570,350,223	11,108,422,977	31,787,043,182	37,981,213,545
24	Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		128,914,815,087	3,605,064,993	257,905,388,266	75,946,678,087
25	Chi phí bán hàng	21	1,152,713,360,551	608,094,954,216	2,919,672,229,075	2,553,426,289,161
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	210,066,739,331	159,503,041,402	540,357,496,535	426,908,288,858
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,731,340,174,177	597,780,402,489	5,471,020,873,965	3,056,611,479,633
31	Thu nhập khác		5,913,514,109	3,564,827,277	13,598,455,668	90,093,196,627
32	Chi phí khác		20,126,976,588	2,432,794,386	31,168,578,437	12,792,512,399
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)		(14,213,462,479)	1,132,032,891	(17,570,122,769)	77,300,684,228
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,717,126,711,698	598,912,435,380	5,453,450,751,196	3,133,912,163,861
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		320,873,799,856	109,014,305,548	981,386,182,513	573,003,284,424
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		1,656,354,438	17,973,607,547	48,149,293,815	31,694,941,598
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1,394,596,557,404	471,924,522,285	4,423,915,274,868	2,529,213,937,839
	Trong đó:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1,341,941,071,312	443,965,141,857	4,180,514,257,365	2,363,522,872,236
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		52,655,486,092	27,959,380,428	243,401,017,503	165,691,065,603
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2,046	646	6,406	3,546



Hoàng Thanh Văn
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9	
		2022	2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,453,450,751,196	3,133,912,163,861
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	420,671,633,028	420,840,731,773
3	Các khoản dự phòng	(3,307,962,082)	(50,744,942,904)
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(19,501,443,424)	(19,264,135,264)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(965,616,321,270)	(894,781,981,863)
6	Chi phí lãi vay	31,787,043,182	37,981,213,545
7	Các khoản điều chỉnh khác	-	(73,817,939,085.00)
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		
9	Biến động các khoản phải thu	(133,974,337,152)	(240,191,322,302)
10	Biến động hàng tồn kho	(307,444,676,510)	54,332,498,084
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	1,237,186,507,290	11,396,107,052
12	Biến động chi phí trả trước	(66,170,987,267)	111,954,428,305
14	Tiền lãi vay đã trả	(29,854,044,531)	(24,380,915,985)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(781,978,071,372)	(687,397,348,474)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(101,205,941,731)	(110,514,542,876)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4,734,042,149,357	1,669,324,013,867
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(422,570,262,870)	(260,898,078,684)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	4,083,123,000	2,710,470,000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(16,654,526,175,342)	(11,315,410,000,000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	13,084,731,290,410	10,503,445,432,877
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	409,861,993,444.00
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	692,229,545,916	830,727,150,841
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3,296,052,478,886)	170,436,968,478

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9	
		2022	2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	2,474,555,231,540	2,271,535,926,857
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2,303,074,488,228)	(2,498,046,356,472)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	Tiền chi trả cổ tức	(2,372,506,848,735)	(1,045,940,034,635)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2,201,026,105,423)	(1,272,450,464,250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(763,036,434,952)	567,310,518,095
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3,606,454,403,209	2,726,137,088,387
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	(51,799,108)	17,943,545
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	2,843,366,169,149	3,293,465,550,027



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...)

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh giao được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn Mẫu B 09 – DN/HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	2 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	16 – 47 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ trong ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn Mẫu B 09 – DN/HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Tiền mặt	1,236,629,490	1,186,793,254
Tiền gửi ngân hàng	1,561,439,539,659	684,181,919,545
Các khoản tương đương tiền (*)	1,280,690,000,000	2,921,085,690,410
TỔNG CỘNG	<u>2,843,366,169,149</u>	<u>3,606,454,403,209</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>20,620,333,884,932</u>	-	<u>20,620,333,884,932</u>	<u>16,991,239,000,000</u>	-	<u>16,991,239,000,000</u>
	<u>20,620,333,884,932</u>	-	<u>20,620,333,884,932</u>	<u>16,991,239,000,000</u>	-	<u>16,991,239,000,000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>10,300,000,000</u>	-	<u>10,300,000,000</u>	<u>69,600,000,000</u>	-	<u>69,600,000,000</u>
	<u>31,168,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>10,300,000,000</u>	<u>90,468,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>69,600,000,000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2,123,967,449,674	(75,707,513,102)	2,010,071,605,619	(75,707,513,102)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	<u>434,314,271,916</u>	<u>(335,877,874,522)</u>	<u>434,314,271,916</u>	<u>(333,984,369,922)</u>
	<u>2,558,281,721,590</u>	<u>(411,585,387,624)</u>	<u>2,444,385,877,535</u>	<u>(409,691,883,024)</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

B09-DN/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/09/2022				01/01/2022			
	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	27.62%	101,671,682,454	-	34.92%	27.62%	102,909,001,177	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.18%	21.80%	445,118,850,664	-	22.18%	21.80%	454,830,093,908	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	10.20%	38,946,150,810	-	20.00%	10.20%	37,721,306,902	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	68,418,978,082	-	33.85%	30.84%	75,220,306,437	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	187,050,174,823	-	32.41%	32.40%	179,682,165,758	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	52,102,335,591	-	20.00%	20.00%	53,210,068,737	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	-	-	20.00%	20.00%	11,524,000,597	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	25.00%	104,690,304,767	-	25.00%	25.00%	148,317,898,412	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	542,633,960,985	-	30.00%	30.00%	399,664,328,262	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	30.00%	30.00%	328,963,395,458	-	30.00%	30.00%	298,120,109,369	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	59,349,245,946	-	35.00%	35.00%	62,864,180,950	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	36,374,454,900	-	45.00%	45.00%	29,620,590,750	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	48,400,975,677	-	26.00%	26.00%	47,835,118,933	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	27,345,979,952	-	20.00%	20.00%	25,651,475,862	-
			<u>2,123,967,449,674</u>	<u>(75,707,513,102)</u>			<u>2,010,071,605,619</u>	<u>(75,707,513,102)</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Bên thứ ba	112,422,205,103	54,347,635,477
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	104,284,684,181	46,618,286,355
TỔNG CỘNG	<u>216,706,889,284</u>	<u>100,965,921,832</u>

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Bên thứ ba	44,451,156,457	29,859,261,503
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	-
	<u>44,451,156,457</u>	<u>29,859,261,503</u>

8 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về lãi tiền gửi	412,591,355,388	315,540,611,807
Phải thu về cổ tức	65,658,830,801	2,115,900,000
Phải thu ngắn hạn khác	85,093,308,817	84,499,085,278
TỔNG CỘNG	<u>840,574,228,549</u>	<u>679,386,330,628</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	495,084,377,494	384,689,891,861
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	345,489,851,055	294,696,438,767
	<u>840,574,228,549</u>	<u>679,386,330,628</u>
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	36,882,034,331	33,941,965,291
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,018,865,000
TỔNG CỘNG	<u>44,900,899,331</u>	<u>41,960,830,291</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	Giá trị
		VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	231,287,259,364	87,329,388,606
Nguyên vật liệu	587,150,301,582	377,717,585,270
Công cụ và dụng cụ	233,706,312,069	209,343,056,203
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225,547,399,507	183,105,942,939
Thành phẩm, hàng hóa	779,678,095,125	898,215,843,399
TỔNG CỘNG	<u>2,057,369,367,647</u>	<u>1,755,711,816,417</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	2,134,294,219,503	8,291,563,425,552	249,021,647,915	162,170,946,906	9,972,781,641	10,847,023,021,517
Tăng trong kỳ						
<i>Mua mới</i>	453,703,704	4,442,635,869	1,045,000,000	1,757,568,818	-	7,698,908,391
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	66,331,124,758	517,126,476,536	674,423,090	-	-	584,132,024,384
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>	2,839,944,585	-	-	-	-	2,839,944,585
Giảm trong kỳ						
<i>Thanh lý</i>	-	(2,912,707,020)	(9,673,282,996)	(107,522,273)	-	(12,693,512,289)
Số cuối năm	2,203,918,992,550	8,810,219,830,937	241,067,788,009	163,820,993,451	9,972,781,641	11,429,000,386,588
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	1,178,167,814,016	6,013,467,291,017	206,975,457,655	139,146,346,130	8,138,657,083	7,545,895,565,901
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	70,930,003,394	317,905,898,777	9,665,160,744	8,453,997,291	386,592,736	407,341,652,942
Giảm trong kỳ						
<i>Thanh lý</i>	-	(2,883,734,842)	(9,673,282,996)	(107,522,273)	-	(12,664,540,111)
Số cuối năm	1,249,097,817,410	6,328,489,454,952	206,967,335,403	147,492,821,148	8,525,249,819	7,940,572,678,732
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	956,126,405,487	2,278,096,134,535	42,046,190,260	23,024,600,776	1,834,124,558	3,301,127,455,616
Số dư cuối năm	954,821,175,140	2,481,730,375,985	34,100,452,606	16,328,172,303	1,447,531,822	3,488,427,707,856

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	173,582,726,065
Giảm khác	-
Số cuối kỳ	<u>173,582,726,065</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	6,090,370,560
Khấu hao trong kỳ	3,912,167,443
Số cuối kỳ	<u>10,002,538,003</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	<u>167,492,355,505</u>
Số cuối kỳ	<u><u>163,580,188,062</u></u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	1,024,181,907,580	78,687,003,401	104,000,000	1,102,972,910,981
Mua trong kỳ	-	283,790,000	-	283,790,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	400,000,000	-	400,000,000
Xóa sổ	-	(73,881,710)	-	(73,881,710)
Số cuối kỳ	1,024,181,907,580	79,296,911,691	104,000,000	1,103,582,819,271
Giá trị khấu hao:				
Số đầu kỳ	97,245,256,771	72,443,647,245	104,000,000	169,792,904,016
Khấu hao trong kỳ	5,005,388,718	3,003,771,546	-	8,009,160,264
Xóa sổ	-	(73,881,710)	-	(73,881,710)
Số cuối kỳ	102,250,645,489	75,373,537,081	104,000,000	177,728,182,570
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	926,936,650,809	6,243,356,156	-	933,180,006,965
Số dư cuối kỳ	921,931,262,091	3,923,374,610	-	925,854,636,701

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 14(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công Thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VND)</i>
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		735,379,872,700

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
(d) Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27,812,438,744	26,354,235,602	13,511,310,895	67,677,985,241
Số dư cuối kỳ	27,812,438,744	26,354,235,602	13,511,310,895	67,677,985,241
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9,115,510,786	14,141,313,695	3,150,911,918	26,407,736,399
Khấu hao trong kỳ	453,463,695	955,188,684	-	1,408,652,379
Số dư cuối kỳ	9,568,974,481	15,096,502,379	3,150,911,918	27,816,388,778
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18,696,927,958	12,212,921,907	10,360,398,977	41,270,248,842
Số dư cuối kỳ	18,243,464,263	11,257,733,223	10,360,398,977	39,861,596,463

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê	23,540,862,887	14,442,801,559
Công cụ và dụng cụ	8,221,125,463	2,290,321,806
Chi phí quảng cáo	121,726,221,724	63,044,208,196
Chi phí trả trước khác	5,433,126,152	9,164,579,876
TỔNG CỘNG	<u>158,921,336,226</u>	<u>88,941,911,437</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Bao bì luân chuyển	45,867,815,649	72,543,423,150
Chi phí thuê đất trả trước	228,729,460,751	83,773,064,149
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ và dụng cụ	20,543,563,074	27,038,423,849
Chi phí trả trước khác	29,988,505,820	28,174,256,836
TỔNG CỘNG	<u>376,731,661,294</u>	<u>263,131,483,984</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BẮN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,267,669,038,094	1,571,713,583,429
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	537,314,606,051	828,534,085,022
	<u>1,804,983,644,145</u>	<u>2,400,247,668,451</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	893,944,314,236	297,522,986,129
Chi phí lãi vay	16,856,346,215	13,198,804,841
Chi phí phải trả khác	150,262,394,096	59,970,043,560
TỔNG CỘNG	<u>1,061,063,054,547</u>	<u>370,691,834,530</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	45,285,995,304	1,318,815,197,765
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109,976,249,277	112,619,187,330
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	77,834,986,815	61,026,227,981
	<u>968,477,104,096</u>	<u>2,227,840,485,776</u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên thứ ba	958,074,063,384	1,533,098,437,975
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	10,403,040,712	694,742,047,801
	<u>968,477,104,096</u>	<u>2,227,840,485,776</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,735,713,601	3,207,749,000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	<u>58,338,029,601</u>	<u>54,810,065,000</u>

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Chuyển sang thuế phải thu	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	139,325,507,868	11,856,639,991,511	(909,395,326,289)	(10,277,911,798,967)	-	808,658,374,123
Thuế tiêu thụ đặc biệt	887,453,269,578	6,893,196,315,468	(6,897,532,220,703)	-	-	883,117,364,343
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,355,878,524	(1,356,605,901)	727,377	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356,189,433,973	981,386,182,513	(781,978,071,372)	(2,739,770,051)	-	552,857,775,063
Thuế thu nhập cá nhân	27,667,407,478	75,083,475,892	(90,697,997,892)	(489,040,374)	118,177,656	11,682,022,760
Các loại thuế khác	6,338,943,230	228,102,183,027	(206,541,028,402)	(3,480,937,655)	9,627,956	24,428,788,156
	<u>1,416,974,562,127</u>	<u>20,035,764,026,935</u>	<u>(8,887,501,250,559)</u>	<u>(10,284,620,819,670)</u>	<u>127,805,612</u>	<u>2,280,744,324,445</u>

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Chuyển từ thuế phải trả	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,966,919,094	-	-	(2,739,770,051)	-	227,149,043
Thuế thu nhập cá nhân	869,789,150	-	-	(489,040,374)	118,177,656	498,926,432
Các loại thuế khác	25,263,762,386	-	-	(3,480,210,278)	10,834,234	21,794,386,342
	<u>29,100,470,630</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(6,709,020,703)</u>	<u>129,011,890</u>	<u>22,520,461,817</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

	30/09/2022 <i>(cổ phiếu)</i>	01/01/2022 <i>(cổ phiếu)</i>
Số lượng cổ phiếu được duyệt	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	473,958,987	-	-	473,958,987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3,677,252,341,304	3,677,252,341,304
Cổ tức	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(140,905,498,417)	(140,905,498,417)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(4,946,738,445)	(4,946,738,445)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,339,292,861	1,122,241,373,127	13,655,871,142,263	21,221,472,334,477
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,339,292,861	1,122,241,373,127	13,655,871,142,263	21,221,472,334,477
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	5,156,893,905	-	-	5,156,893,905
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4,180,514,257,365	4,180,514,257,365
Cổ tức	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(42,588,770,249)	(42,588,770,249)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(29,246,249,028)	(29,246,249,028)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	6,412,811,860,000	3,208,666,226	32,496,186,766	1,122,241,373,127	16,802,628,601,351	24,373,386,687,470

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Doanh thu bán bia	22,129,426,844,681	15,617,656,512,854
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2,700,713,241,399	1,672,559,678,664
Doanh thu bán nước giải khát	123,612,671,438	91,656,371,092
Doanh thu bán rượu và cồn	39,252,514,715	30,824,943,962
Doanh thu khác	110,947,429,947	74,838,447,950
Tổng doanh thu	<u>25,103,952,702,180</u>	<u>17,487,535,954,522</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(154,072,982,763)	(117,636,756,583)
Chiết khấu thương mại	(143,704,086,716)	(109,090,687,894)
Hàng bán bị trả lại	(10,368,896,047)	(8,546,068,689)
Doanh thu thuần	<u>24,949,879,719,417</u>	<u>17,369,899,197,939</u>

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Giá vốn bia đã bán	14,175,923,155,215	10,446,351,112,372
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2,678,952,531,674	1,684,164,262,034
Giá vốn nước giải khát đã bán	93,704,712,233	79,453,990,628
Giá vốn rượu và cồn đã bán	34,800,269,144	28,310,442,042
Giá vốn khác	9,380,829,623	15,096,450,731
TỔNG CỘNG	<u>16,992,761,497,889</u>	<u>12,253,376,257,807</u>

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	701,054,585,982	622,939,845,263
Lãi chênh lệch tỷ giá	62,851,319,229	40,374,221,206
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,497,151	193,901,723,698
TỔNG CỘNG	<u>766,516,598,562</u>	<u>857,215,790,167</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Chi phí lãi vay	31,787,043,183	37,981,213,545
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,789,265,698	8,118,296,199
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1,893,504,600	(34,610,998,050)
Chi phí tài chính khác	19,795,300	1,250,839,040
TỔNG CỘNG	<u>50,489,608,781</u>	<u>12,739,350,734</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,853,102,807,905	1,561,985,322,003
Chi phí nhân viên	639,490,287,221	604,411,481,882
Chi phí bao bì luân chuyển	59,518,848,276	72,996,873,565
Chi phí thuê	108,467,678,450	101,983,946,180
Chi phí vận chuyển	19,862,290,269	22,126,118,248
Chi phí khấu hao và phân bổ	21,356,363,732	18,197,495,693
Chi phí bán hàng khác	217,873,953,222	171,725,051,590
TỔNG CỘNG	<u>2,919,672,229,075</u>	<u>2,553,426,289,161</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	326,984,333,175	289,311,589,466
Chi phí khấu hao và phân bổ	17,539,793,986	20,648,943,378
Chi phí thuê	49,618,996,509	45,752,025,605
Chi phí quản lý khác	146,214,372,865	71,195,730,409
TỔNG CỘNG	<u>540,357,496,535</u>	<u>426,908,288,858</u>

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	4,245,928,213	1,307,824,669
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	5,147,824,733	7,577,154,805
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	1,770,605,127	960,432,412
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguell Yamamura Phú Thọ	38,828,160	107,553,600
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	13,736,009,361	18,644,465,335
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1,467,473,880	3,699,895,975
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	3,435,842	1,907,400
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	131,485,680	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	6,995,629,341	3,434,688,316
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	53,107,082,944	1,985,236,782
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	1,185,035,975	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	5,291,027,945	7,242,299,241
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	1,656,827,820
<i>Các công ty khác</i>		
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	11,110,014,366	-
F&N GLOBAL MARKETING PTE. LTD	54,302,614	-
	104,284,684,181	46,618,286,355

Phải thu ngắn hạn khác

Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	641,811,615
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	40,476,923,301	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6,455,989
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1,700,950,289	3,567,403,781
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24,376,623,861	1,612,994,863
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	155,906,162	551,717,303
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2,170,371,981
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	16,381,237	2,384,727,251
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	743,181,047
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	2,149,337,786
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,532,332,662	3,331,029,818
<i>Các công ty khác</i>		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	-	306,673,790.0
	345,489,851,055	294,696,438,767

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	15,936,901,453	4,910,444,105
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8,080,952,000	1,319,957,122
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	262,095,312,108	564,615,342,170
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	3,844,840,600	8,625,799,432
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8,959,374,600	5,998,902,800
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	48,229,499,451	44,420,956,582
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	10,739,876,070	25,307,805,043
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,703,816,070	1,293,737,720
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5,115,440,000	428,183,725
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	2,462,904,158	2,624,513,007
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11,249,108,640	10,309,697,221
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	5,099,116,000	1,656,446,388

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các công ty khác

Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	152,898,945,889	156,715,090,594
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	256,022,836	307,209,113
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	642,496,176	-
	537,314,606,051	828,534,085,022

Phải trả khác

Công ty liên kết

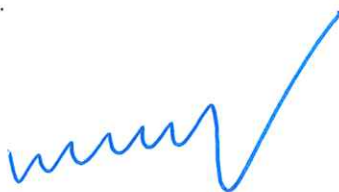
	30/09/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	468,368,579	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	522,353,401	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.	594,235,280	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	757,085,769	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	366,619,449	287,780,949
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	185,329,556	56,487,760
Công ty CP Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	776,614,050	-
Công ty CP Bia Sài Gòn -Kiên Giang	1,578,101,138	-

Các công ty khác

Super Brands Company Pte. Ltd.	23,592,059	2,477,547,727
Fraser and Neave, Limited	46,567,151	626,614,560
Thai Beverage Public Co., Ltd.	966,854,556	448,149,450
Chang International Co., Ltd.	704,037,077	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	669,525,091	743,116,593
BeerCo Limited (SG)	2,335,493,996	1,727,126,808
Công ty TNHH Việt Nam Beverage	-	687,285,174,000
Thipchalothorn Co., Ltd.	68,263,560	-
	10,403,040,712	694,742,047,801



Hoàng Thanh Vân
Người lập



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng




Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siang Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Saigon Beer – Alcohol – Beverage
Corporation**

Consolidated Financial Statements
Quarter 3 Year 2022



**Enterprise Registration
Certificate No.**

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon – Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal Representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City, Vietnam

Contact address

5th Floor, Vincom Commercial Centre, 72 Le Thanh Ton and 45A
Ly Tu Trong, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Branches

Saigon - Cu Chi Brewery
Lot C1, D3 Street, Northwest Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi Town,
Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery
187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2022

VND

Code	ASSETS	Note	30/09/2022	01/01/2022
100	CURRENT ASSETS		26,420,333,683,541	22,877,033,322,264
110	Cash and cash equivalents	4	2,843,366,169,149	3,606,454,403,209
111	Cash		1,562,676,169,149	685,368,712,799
112	Cash equivalents		1,280,690,000,000	2,921,085,690,410
120	Short-term financial investments	5	20,620,333,884,932	16,991,239,000,000
123	Held-to-maturity investments		20,620,333,884,932	16,991,239,000,000
130	Accounts receivable – short-term		759,503,134,565	467,956,130,071
131	Accounts receivable from customers	6	216,706,889,284	100,965,921,832
132	Prepayments to suppliers	7	44,451,156,457	29,859,261,503
136	Other short-term receivables	8	840,574,228,549	679,386,330,628
137	Allowance for doubtful short-term debts		(342,229,139,725)	(342,255,383,892)
140	Inventories		1,981,225,837,426	1,668,001,734,209
141	Inventories	9	2,057,369,367,647	1,755,711,816,417
149	Allowance for inventories		(76,143,530,221)	(87,710,082,208)
150	Other current assets		215,904,657,469	143,382,054,775
151	Short-term prepaid expenses	11	158,921,336,226	88,941,911,437
152	Deductible value added tax		34,462,859,426	25,339,672,708
153	Taxes receivable from State Treasury		22,520,461,817	29,100,470,630

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2022

VND

Code	ASSETS	Note	30/09/2022	01/01/2022
200	LONG-TERM ASSETS		7,528,850,991,654	7,609,991,050,161
210	Accounts receivable – long-term		15,580,919,426	12,640,850,386
211	Accounts receivable from customers – long-term		5,967,740,476	5,973,013,018
215	Loans receivable – long-term		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Other long-term receivables		44,900,899,331	41,960,830,291
219	Allowance for doubtful long-term debts		(39,287,720,381)	(39,292,992,923)
220	Fixed assets	10	4,577,862,532,619	4,401,799,818,086
221	Tangible fixed assets		3,488,427,707,856	3,301,127,455,616
222	Cost		11,429,000,386,588	10,847,023,021,517
223	Accumulated depreciation		(7,940,572,678,732)	(7,545,895,565,901)
224	Finance lease tangible fixed assets		163,580,188,062	167,492,355,505
225	Cost		173,582,726,065	173,582,726,065
226	Accumulated depreciation		(10,002,538,003)	(6,090,370,560)
227	Intangible fixed assets		925,854,636,701	933,180,006,965
228	Cost		1,103,582,819,271	1,102,972,910,981
229	Accumulated amortisation		(177,728,182,570)	(169,792,904,016)
230	Investment properties	10	39,861,596,463	41,270,248,842
231	Cost		67,677,985,241	67,677,985,241
232	Accumulated depreciation		(27,816,388,778)	(26,407,736,399)
240	Long-term work in progress		172,468,587,050	551,470,893,844
242	Construction in progress		172,468,587,050	551,470,893,844
250	Long-term financial investments	5	2,177,865,213,871	2,125,162,874,416
252	Investments in associates and jointly controlled entities		2,123,967,449,674	2,010,071,605,619
253	Equity investments in other entities		434,314,271,916	434,314,271,916
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(411,585,387,624)	(409,691,883,024)
255	Held-to-maturity investments		31,168,879,905	90,468,879,905
260	Other long-term assets		545,212,142,225	477,646,364,587
261	Long-term prepaid expenses	11	376,731,661,294	263,131,483,984
262	Deferred tax assets		150,052,791,317	194,842,028,699
263	Long-term tools, supplies and spare parts		18,427,689,614	19,672,851,904
270	TOTAL ASSETS		33,949,184,675,195	30,487,024,372,425

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 30 September 2022

VND

<i>Code</i>	<i>RESOURCES</i>	<i>Note</i>	<i>30/09/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
300	LIABILITIES		8,103,460,178,577	7,892,238,669,264
310	Current liabilities		7,447,626,806,666	7,258,020,535,153
311	Accounts payable to suppliers	12	1,804,983,644,145	2,400,247,668,451
312	Advances from customers		547,748,286,715	63,252,571,190
313	Taxes payable to State Treasury		2,280,744,324,445	1,416,974,562,127
314	Payable to employees		155,991,366,256	218,498,138,481
315	Accrued expenses	13	1,061,063,054,547	370,691,834,530
318	Unearned revenue – short-term		206,545,456	517,454,548
319	Other payables – short-term	14	968,477,104,096	2,227,840,485,776
320	Short-term borrowings		436,448,827,223	321,746,371,972
322	Bonus and welfare fund		191,963,653,783	238,251,448,078
330	Long-term liabilities		655,833,371,911	634,218,134,111
331	Long-term accounts payable to suppliers		111,248,204,800	123,520,604,800
337	Other payables – long-term		58,338,029,601	54,810,064,986
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities		374,703,037,174	341,226,010,423
341	Deferred tax liabilities		36,663,381,581	33,303,325,207
342	Provisions – long-term		74,880,718,755	81,358,128,695

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2022

VND

Code	RESOURCES	Note	30/09/2022	01/01/2022
400	EQUITY		25,845,724,496,618	22,594,785,703,161
410	Owners' equity	16	25,845,724,496,618	22,594,785,703,161
411	Share capital		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	Other capital		3,208,666,226	3,208,666,226
417	Foreign exchange differences		32,496,186,766	27,339,292,861
418	Investment and development fund		1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
421	Retained profits		16,802,628,601,351	13,655,871,142,263
421a	- Retained profits brought forward		12,723,976,548,775	10,132,670,088,304
421b	- Retained profit for the current period		4,078,652,052,576	3,523,201,053,959
429	Non-controlling interests		1,472,337,809,148	1,373,313,368,684
440	TOTAL RESOURCES		33,949,184,675,195	30,487,024,372,425



Hoàng Thanh Vân
Preparer



Trần Nguyên Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Nep Gim Siong Bennett
General Director

Oct 20, 2022

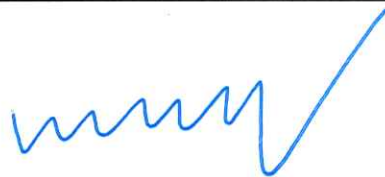
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

VND

Code	ITEMS	Note	Quarter 3		For the 09 month period ended 30 Sep	
			2022	2021	2022	2021
1	Revenue from sales of goods and provision of services	17	8,679,384,682,954	4,322,481,442,367	25,103,952,702,180	17,487,535,954,522
2	Revenue deductions	17	44,306,485,418	40,144,769,697	154,072,982,763	117,636,756,583
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	17	8,635,078,197,536	4,282,336,672,670	24,949,879,719,417	17,369,899,197,939
11	Cost of goods sold and services provided	18	5,940,919,284,814	3,140,769,580,677	16,992,761,497,889	12,253,376,257,807
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		2,694,158,912,722	1,141,567,091,993	7,957,118,221,528	5,116,522,940,132
21	Financial income	19	284,273,475,636	222,929,704,799	766,516,598,562	857,215,790,167
22	Financial expenses	20	13,226,929,386	2,723,463,678	50,489,608,781	12,739,350,734
23	- In which: Interest expense		10,570,350,223	11,108,422,977	31,787,043,182	37,981,213,545
24	Share of profits in associates and jointly controlled entities		128,914,815,087	3,605,064,993	257,905,388,266	75,946,678,087
25	Selling expenses	21	1,152,713,360,551	608,094,954,216	2,919,672,229,075	2,553,426,289,161
26	General and administration expenses	22	210,066,739,331	159,503,041,402	540,357,496,535	426,908,288,858
30	Net operating profit		1,731,340,174,177	597,780,402,489	5,471,020,873,965	3,056,611,479,633
31	Other income		5,913,514,109	3,564,827,277	13,598,455,668	90,093,196,627
32	Other expenses		20,126,976,588	2,432,794,386	31,168,578,437	12,792,512,399
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(14,213,462,479)	1,132,032,891	(17,570,122,769)	77,300,684,228
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,717,126,711,698	598,912,435,380	5,453,450,751,196	3,133,912,163,861
51	Income tax expense – current		320,873,799,856	109,014,305,548	981,386,182,513	573,003,284,424
52	Income tax expense/ (benefit) – deferred		1,656,354,438	17,973,607,547	48,149,293,815	31,694,941,598
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		1,394,596,557,404	471,924,522,285	4,423,915,274,868	2,529,213,937,839
	Attributable to:					
61	Equity holders of the Company		1,341,941,071,312	443,965,141,857	4,180,514,257,365	2,363,522,872,236
62	Non-controlling interest		52,655,486,092	27,959,380,428	243,401,017,503	165,691,065,603
70	Basic earnings per share		2,046	646	6,406	3,546



Hoàng Thanh Vân
Preparer



Trần Nguyên Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Neo Gim Siong Bennett
General Director

Oct 20, 2022

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	For the 09 month period ended 30 September	
		2022	2021
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
1	Accounting profit before tax	5,453,450,751,196	3,133,912,163,861
	<i>Adjustments for:</i>		
2	Depreciation and amortisation	420,671,633,028	420,840,731,773
3	Allowances and provisions	(3,307,962,082)	(50,744,942,904)
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	(19,501,443,424)	(19,264,135,264)
5	Profits from investing activities	(965,616,321,270)	(894,781,981,863)
6	Interest expenses	31,787,043,182	37,981,213,545
7	Other adjustments	-	(73,817,939,085)
8	Operating profit before changes in working capital		
9	Change in receivables	(133,974,337,152)	(240,191,322,302)
10	Change in inventories	(307,444,676,510)	54,332,498,084
11	Change in payables and other liabilities	1,237,186,507,290	11,396,107,052
12	Change in prepaid expenses	(66,170,987,267)	111,954,428,305
14	Interest paid	(29,854,044,531)	(24,380,915,985)
15	Corporate income tax paid	(781,978,071,372)	(687,397,348,474)
17	Other payments for operating activities	(101,205,941,731)	(110,514,542,876)
20	Net cash flows from operating activities	4,734,042,149,357	1,669,324,013,867
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Payments for additions to fixed assets	(422,570,262,870)	(260,898,078,684)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	4,083,123,000	2,710,470,000
23	Placements of term deposits at banks	(16,654,526,175,342)	(11,315,410,000,000)
24	Collections of term deposits at banks	13,084,731,290,410	10,503,445,432,877
26	Proceeds from withdrawal of investments in other entities		409,861,993,444
27	Receipts of interests and dividends	692,229,545,916	830,727,150,841
30	Net cash flows from investing activities	(3,296,052,478,886)	170,436,968,478

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	For the 09 month period ended 30 September	
		2022	2021
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
33	Proceeds from borrowings	2,474,555,231,540	2,271,535,926,857
34	Payments to settle loan principals	(2,303,074,488,228)	(2,498,046,356,472)
35	Payments to settle finance lease liabilities	-	-
36	Payments of dividends	(2,372,506,848,735)	(1,045,940,034,635)
40	Net cash flows from financing activities	(2,201,026,105,423)	(1,272,450,464,250)
50	Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	(763,036,434,952)	567,310,518,095
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	3,606,454,403,209	2,726,137,088,387
61	Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	(51,799,108)	17,943,545
70	Cash and cash equivalents at end of period	2,843,366,169,149	3,293,465,550,027



Hoàng Thanh Vân
Preparer



Trần Nguyên Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Ngo Gim Siang Bennett
General Director

Oct 20, 2022

1. Basis of preparation

(a) *Statement of compliance*

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) *Basis of measurement*

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) *Annual accounting period*

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) *Accounting and presentation currency*

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statements presentation purpose.

2. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) *Basis of consolidation*

(i) *Subsidiaries*

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) *Non-controlling interests*

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) *Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)*

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(v) *Business combination*

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) *Accounts receivable*

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) *Inventories*

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) *Tangible fixed assets*

(i) *Cost*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) *Depreciation*

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	3 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	2 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

(h) *Intangible fixed assets*

(i) *Land use rights*

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 13 to 50 years.

(ii) *Software*

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) *Investment properties*

(i) *Investment property held to earn rental*

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

▪ land use rights	16 – 47 years
▪ buildings and structures	5 – 45 years

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) *Share capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. The excess of cash received from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(o) *Taxation*

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) *Revenue and other income*

(i) *Goods sold*

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(g) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 2(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) *Lease payments*

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) *Borrowing costs*

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) *Earnings per share*

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group did not have potentially dilutive shares and regulations on presentation of diluted earnings per share are not applied.

(t) *Segment reporting*

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) *Related parties*

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) *Comparative information*

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cash on hand	1,236,629,490	1,186,793,254
Cash in bank	1,561,439,539,659	684,181,919,545
Cash equivalents (*)	1,280,690,000,000	2,921,085,690,410
TOTAL	<u>2,843,366,169,149</u>	<u>3,606,454,403,209</u>

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less

5 INVESTMENTS

(a) Held-to-maturity investments

(i) *Short-term*

	30/09/2022			01/01/2022		
	Cost VND	Allowance VND	Book value VND	Cost VND	Allowance VND	Book value VND
Term deposits (*)	<u>20,620,333,884,932</u>	-	<u>20,620,333,884,932</u>	<u>16,991,239,000,000</u>	-	<u>16,991,239,000,000</u>
	<u>20,620,333,884,932</u>	-	<u>20,620,333,884,932</u>	<u>16,991,239,000,000</u>	-	<u>16,991,239,000,000</u>

(*) Term deposits represent deposits at banks with the remaining maturity from 3 months to 12 months.

(ii) Long-term

Long-term investments held-to-maturity represent investments of the Group into bonds. The details are as follows:

	30/09/2022			01/01/2022		
	Cost VND	Allowance VND	Book value VND	Cost VND	Allowance VND	Book value VND
Shipbuilding Industry Corporation	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Term deposits	<u>10,300,000,000</u>	-	<u>10,300,000,000</u>	<u>69,600,000,000</u>	-	<u>69,600,000,000</u>
	<u>31,168,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>10,300,000,000</u>	<u>90,468,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>69,600,000,000</u>

(b) Equity investments in other entities

	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	2,123,967,449,674	(75,707,513,102)	2,010,071,605,619	(75,707,513,102)
Equity investments in other entities (ii)	<u>434,314,271,916</u>	<u>(335,877,874,522)</u>	<u>434,314,271,916</u>	<u>(333,984,369,922)</u>
	<u>2,558,281,721,590</u>	<u>(411,585,387,624)</u>	<u>2,444,385,877,535</u>	<u>(409,691,883,024)</u>

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Equity investments in other entities (continued)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	30/09/2022				01/01/2022			
	Voting right %	Interest %	Cost VND	Allowance VND	Voting right %	Interest %	Cost VND	Allowance VND
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Mechanical And Industrial Construction Joint Stock Company	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	34.92%	27.62%	101,671,682,454	-	34.92%	27.62%	102,909,001,177	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	22.18%	21.80%	445,118,850,664	-	22.18%	21.80%	454,830,093,908	-
Saigon – Baclieu Beer Joint Stock Company	20.00%	10.20%	38,946,150,810	-	20.00%	10.20%	37,721,306,902	-
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	33.85%	30.84%	68,418,978,082	-	33.85%	30.84%	75,220,306,437	-
Sai Gon – Mien Trung Beer Joint Stock Company	32.41%	32.40%	187,050,174,823	-	32.41%	32.40%	179,682,165,758	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Sai Gon – Vinh Long Beer Joint Stock Company	20.00%	20.00%	52,102,335,591	-	20.00%	20.00%	53,210,068,737	-
Sai Gon – Kien Giang Beer Joint Stock Company	20.00%	20.00%	-	-	20.00%	20.00%	11,524,000,597	-
Me Linh Point Limited	25.00%	25.00%	104,690,304,767	-	25.00%	25.00%	148,317,898,412	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	30.00%	30.00%	542,633,960,985	-	30.00%	30.00%	399,664,328,262	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	30.00%	30.00%	328,963,395,458	-	30.00%	30.00%	298,120,109,369	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	35.00%	35.00%	59,349,245,946	-	35.00%	35.00%	62,864,180,950	-
Vietnam Spirits And Wine LTD.	45.00%	45.00%	36,374,454,900	-	45.00%	45.00%	29,620,590,750	-
Sai Gon – Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	26.00%	26.00%	48,400,975,677	-	26.00%	26.00%	47,835,118,933	-
Saigon – Bentre Beer Joint Stock Company	20.00%	20.00%	27,345,979,952	-	20.00%	20.00%	25,651,475,862	-
			<u>2,123,967,449,674</u>	<u>(75,707,513,102)</u>			<u>2,010,071,605,619</u>	<u>(75,707,513,102)</u>



5 INVESTMENTS (continued)

(b) Equity investments in other entities (continued)

(ii) Equity investments in other entities

	30/09/2022		01/01/2022	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(29,627,010,000)	51,475,140,000	(27,733,505,400)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint - Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
	<u>434,314,271,916</u>	<u>(335,877,874,522)</u>	<u>434,314,271,916</u>	<u>(333,984,369,922)</u>



6 ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Third parties	112,422,205,103	54,347,635,477
Related parties (Note 23)	104,284,684,181	46,618,286,355
TOTAL	<u>216,706,889,284</u>	<u>100,965,921,832</u>

7 PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Third parties	44,451,156,457	29,859,261,503
Related parties (Note 23)	-	-
TOTAL	<u>44,451,156,457</u>	<u>29,859,261,503</u>

8 OTHER RECEIVABLES

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
(a) Other short-term receivables		
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	412,591,355,388	315,540,611,807
Dividend receivables	65,658,830,801	2,115,900,000
Other short-term receivables	85,093,308,817	84,499,085,278
TOTAL	<u>840,574,228,549</u>	<u>679,386,330,628</u>
<i>In which:</i>		
Third parties	495,084,377,494	384,689,891,861
Related parties (Note 23)	345,489,851,055	294,696,438,767
	<u>840,574,228,549</u>	<u>679,386,330,628</u>
(b) Other long-term receivables		
Deposits	36,882,034,331	33,941,965,291
Others	8,018,865,000	8,018,865,000
TOTAL	<u>44,900,899,331</u>	<u>41,960,830,291</u>

9 INVENTORIES

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Goods in transit	231,287,259,364	87,329,388,606
Raw materials	587,150,301,582	377,717,585,270
Tools and supplies	233,706,312,069	209,343,056,203
Work in progress	225,547,399,507	183,105,942,939
Finished goods, Merchandise inventories	779,678,095,125	898,215,843,399
TOTAL	<u>2,057,369,367,647</u>	<u>1,755,711,816,417</u>

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and Equipment</i>	<i>Motor vehicles</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Others</i>	<i>Total</i>
Cost						
Opening balance	2,134,294,219,503	8,291,563,425,552	249,021,647,915	162,170,946,906	9,972,781,641	10,847,023,021,517
Increases in the period:						
<i>Additions</i>	453,703,704	4,442,635,869	1,045,000,000	1,757,568,818	-	7,698,908,391
<i>Transferred from construction in progress</i>	66,331,124,758	517,126,476,536	674,423,090	-	-	584,132,024,384
<i>Transferred from long-term prepaid expenses</i>	2,839,944,585	-	-	-	-	2,839,944,585
Decreases in the period:						
<i>Disposals</i>	-	(2,912,707,020)	(9,673,282,996)	(107,522,273)	-	(12,693,512,289)
Closing balance	2,203,918,992,550	8,810,219,830,937	241,067,788,009	163,820,993,451	9,972,781,641	11,429,000,386,588
Accumulated depreciation						
Opening balance	1,178,167,814,016	6,013,467,291,017	206,975,457,655	139,146,346,130	8,138,657,083	7,545,895,565,901
Increases in the period:						
Charge for the period	70,930,003,394	317,905,898,777	9,665,160,744	8,453,997,291	386,592,736	407,341,652,942
Decrease in the period:						
<i>Disposals</i>	-	(2,883,734,842)	(9,673,282,996)	(107,522,273)	-	(12,664,540,111)
Closing balance	1,249,097,817,410	6,328,489,454,952	206,967,335,403	147,492,821,148	8,525,249,819	7,940,572,678,732
Net book value						
Opening balance	956,126,405,487	2,278,096,134,535	42,046,190,260	23,024,600,776	1,834,124,558	3,301,127,455,616
Closing balance	954,821,175,140	2,481,730,375,985	34,100,452,606	16,328,172,303	1,447,531,822	3,488,427,707,856

10 FIXED ASSETS

(b) Finance Lease Tangible fixed assets

	<i>Buildings and structures</i>
Cost	
Opening balance	173,582,726,065
Other Decreases	-
Closing balance	<u>173,582,726,065</u>
Accumulated Depreciation	
Opening balance	6,090,370,560
Charge for the period	3,912,167,443
Closing balance	<u>10,002,538,003</u>
Net book value	
Opening balance	<u>167,492,355,505</u>
Closing balance	<u><u>163,580,188,062</u></u>

10 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Land use rights	Software	Others	Total
Cost:				
Opening balance	1,024,181,907,580	78,687,003,401	104,000,000	1,102,972,910,981
Additions	-	283,790,000	-	283,790,000
Transferred from construction in progress	-	400,000,000	-	400,000,000
Write off		(73,881,710)		(73,881,710)
Closing balance	1,024,181,907,580	79,296,911,691	104,000,000	1,103,582,819,271
Accumulated amortisation:				
Opening balance	97,245,256,771	72,443,647,245	104,000,000	169,792,904,016
Charge for the period	5,005,388,718	3,003,771,546	-	8,009,160,264
Write off	-	(73,881,710)	-	(73,881,710)
Closing balance	102,250,645,489	75,373,537,081	104,000,000	177,728,182,570
Net book value				
Opening balance	926,936,650,809	6,243,356,156	-	933,180,006,965
Closing balance	921,931,262,091	3,923,374,610	-	925,854,636,701



10 FIXED ASSETS (continued)
(c) Intangible fixed assets (continued)

Land use rights as at 30 September 2021 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 14(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated interim financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

<i>Location</i>	<i>Square (m²)</i>	<i>Revalued amount in connection with equitisation (VND)</i>
46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
Total		<u>735,379,872,700</u>

10 FIXED ASSETS (continued)
(d) Investment properties

	Land use rights	Buildings and structures	Investment property held for capital appreciation	Total
Cost				
Opening balance	27,812,438,744	26,354,235,602	13,511,310,895	67,677,985,241
Closing balance	27,812,438,744	26,354,235,602	13,511,310,895	67,677,985,241
Accumulated depreciation				
Opening balance	9,115,510,786	14,141,313,695	3,150,911,918	26,407,736,399
Charge for the period	453,463,695	955,188,684	-	1,408,652,379
Closing balance	9,568,974,481	15,096,502,379	3,150,911,918	27,816,388,778
Net book value				
Opening balance	18,696,927,958	12,212,921,907	10,360,398,977	41,270,248,842
Closing balance	18,243,464,263	11,257,733,223	10,360,398,977	39,861,596,463



11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term prepaid expenses

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Rental expenses	23,540,862,887	14,442,801,559
Tools and instruments	8,221,125,463	2,290,321,806
Advertising expenses	121,726,221,724	63,044,208,196
Others	5,433,126,152	9,164,579,876
Total	<u>158,921,336,226</u>	<u>88,941,911,437</u>

(b) Long-term prepaid expenses

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Returnable packaging	45,867,815,649	72,543,423,150
Prepaid land costs	228,729,460,751	83,773,064,149
Property held for future investment	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	20,543,563,074	27,038,423,849
Others	29,988,505,820	28,174,256,836
Total	<u>376,731,661,294</u>	<u>263,131,483,984</u>

12 ACCOUNTS PAYABLE TO SUPPLIERS

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Third parties	1,267,669,038,094	1,571,713,583,429
Related parties (Note 23)	537,314,606,051	828,534,085,022
Total	<u>1,804,983,644,145</u>	<u>2,400,247,668,451</u>

13 ACCRUED EXPENSES

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Advertising and promotion expenses	893,944,314,236	297,522,986,129
Interest expenses	16,856,346,215	13,198,804,841
Others	150,262,394,096	59,970,043,560
Total	<u>1,061,063,054,547</u>	<u>370,691,834,530</u>

14 OTHER PAYABLES

(a) Other payables – short-term

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dividend payable	45,285,995,304	1,318,815,197,765
Short-term deposits received	109,976,249,277	112,619,187,330
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation	735,379,872,700	735,379,872,700
Other payables	77,834,986,815	61,026,227,981
Total	<u>968,477,104,096</u>	<u>2,227,840,485,776</u>
<i>In which:</i>		
Third parties	958,074,063,384	1,533,098,437,975
Related parties (Note 23)	10,403,040,712	694,742,047,801
	<u>968,477,104,096</u>	<u>2,227,840,485,776</u>

(b) Other payables – long-term

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Long-term deposits received	6,735,713,601	3,207,749,000
Land tax payable to the State	51,602,316,000	51,602,316,000
Total	<u>58,338,029,601</u>	<u>54,810,065,000</u>

15 Taxes payable to/ receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	01/01/2022	Incurred	Paid	Net-off	Reclassified to taxes receivable	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	139,325,507,868	11,856,639,991,511	(909,395,326,289)	(10,277,911,798,967)	-	808,658,374,123
Special sales tax	887,453,269,578	6,893,196,315,468	(6,897,532,220,703)	-	-	883,117,364,343
Import-export tax	-	1,355,878,524	(1,356,605,901)	727,377	-	-
Corporate income tax	356,189,433,973	981,386,182,513	(781,978,071,372)	(2,739,770,051)	-	552,857,775,063
Personal income tax	27,667,407,478	75,083,475,892	(90,697,997,892)	(489,040,374)	118,177,656	11,682,022,760
Other taxes	6,338,943,230	228,102,183,027	(206,541,028,402)	(3,480,937,655)	9,627,956	24,428,788,156
	<u>1,416,974,562,127</u>	<u>20,035,764,026,935</u>	<u>(8,887,501,250,559)</u>	<u>(10,284,620,819,670)</u>	<u>127,805,612</u>	<u>2,280,744,324,445</u>

(b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2022	Incurred	Paid	Net-off	Reclassified to taxes receivable	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	2,966,919,094	-	-	(2,739,770,051)	-	227,149,043
Personal income tax	869,789,150	-	-	(489,040,374)	118,177,656	498,926,432
Other taxes	25,263,762,386	-	-	(3,480,210,278)	10,834,234	21,794,386,342
	<u>29,100,470,630</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(6,709,020,703)</u>	<u>129,011,890</u>	<u>22,520,461,817</u>

16 SHARE CAPITAL

16.1 Number of shares

	30/09/2022 <i>(Ordinary shares)</i>	01/01/2022 <i>(Ordinary shares)</i>
Number of shares registered	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Number of shares issued	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Number of existing shares in circulation	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>

16.2 CHANGE IN OWNERS' EQUITY

	Share capital	Other capital	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained profits	Total
Balance as at 1 Jan 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463
Foreign exchange differences	-	-	473,958,987	-	-	473,958,987
Net profit for the year	-	-	-	-	3,677,252,341,304	3,677,252,341,304
Dividends	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(140,905,498,417)	(140,905,498,417)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(4,946,738,445)	(4,946,738,445)
Other increases/ (decreases)	-	-	-	(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)
Balance as at 31 Dec 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,339,292,861	1,122,241,373,127	13,655,871,142,263	21,221,472,334,477
Balance as at 1 Jan 2022	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,339,292,861	1,122,241,373,127	13,655,871,142,263	21,221,472,334,477
Foreign exchange differences	-	-	5,156,893,905	-	-	5,156,893,905
Net profit for the period	-	-	-	-	4,180,514,257,365	4,180,514,257,365
Dividends	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(42,588,770,249)	(42,588,770,249)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(29,246,249,028)	(29,246,249,028)
Balance as at 30 Sep 2022	6,412,811,860,000	3,208,666,226	32,496,186,766	1,122,241,373,127	16,802,628,601,351	24,373,386,687,470

17 REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Sales of beer	22,129,426,844,681	15,617,656,512,854
Sales of raw materials	2,700,713,241,399	1,672,559,678,664
Sales of beverages	123,612,671,438	91,656,371,092
Sales of alcohol and wine	39,252,514,715	30,824,943,962
Others	110,947,429,947	74,838,447,950
Total Revenue	<u>25,103,952,702,180</u>	<u>17,487,535,954,522</u>
Revenue deductions	(154,072,982,763)	(117,636,756,583)
Sale discounts	(143,704,086,716)	(109,090,687,894)
Sales returns	(10,368,896,047)	(8,546,068,689)
Net revenue	<u>24,949,879,719,417</u>	<u>17,369,899,197,939</u>
18 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Beer sold	14,175,923,155,215	10,446,351,112,372
Raw materials sold	2,678,952,531,674	1,684,164,262,034
Beverages sold	93,704,712,233	79,453,990,628
Alcohol and wine sold	34,800,269,144	28,310,442,042
Others	9,380,829,623	15,096,450,731
Total	<u>16,992,761,497,889</u>	<u>12,253,376,257,807</u>
19 FINANCIAL INCOME	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Interest income from deposits at banks	701,054,585,982	622,939,845,263
Dividend income	2,602,196,200	-
Foreign exchange gains	62,851,319,229	40,374,221,206
Other financial income	8,497,151	193,901,723,698
Total	<u>766,516,598,562</u>	<u>857,215,790,167</u>

20 FINANCIAL EXPENSES

	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Interest expenses	31,787,043,183	37,981,213,545
Foreign exchange losses	16,789,265,698	8,118,296,199
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	1,893,504,600	(34,610,998,050)
Others financial expenses	19,795,300	1,250,839,040
Total	<u>50,489,608,781</u>	<u>12,739,350,734</u>

21 SELLING EXPENSES

	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Advertising expenses and promotions expenses	1,853,102,807,905	1,561,985,322,003
Staff costs	639,490,287,221	604,411,481,882
Returnable packaging expenses	59,518,848,276	72,996,873,565
Rental expenses	108,467,678,450	101,983,946,180
Transportation expenses	19,862,290,269	22,126,118,248
Depreciation and amortisation	21,356,363,732	18,197,495,693
Others	217,873,953,222	171,725,051,590
Total	<u>2,919,672,229,075</u>	<u>2,553,426,289,161</u>

22 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Staff costs	326,984,333,175	289,311,589,466
Depreciation and amortisation	17,539,793,986	20,648,943,378
Rental expenses	49,618,996,509	45,752,025,605
Others	146,214,372,865	71,195,730,409
Total	<u>540,357,496,535</u>	<u>426,908,288,858</u>

23 RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Accounts receivable from customers		
<i>Associates</i>		
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	4,245,928,213	1,307,824,669
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	5,147,824,733	7,577,154,805
Malaya - Vietnam Glass Limited	1,770,605,127	960,432,412
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	38,828,160	107,553,600
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	13,736,009,361	18,644,465,335
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	1,467,473,880	3,699,895,975
Me Linh Point Limited	3,435,842	1,907,400
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	131,485,680	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	6,995,629,341	3,434,688,316
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	53,107,082,944	1,985,236,782
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	1,185,035,975	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	5,291,027,945	7,242,299,241
Crown Beverage Cans Saigon Limited Company	-	1,656,827,820
<i>Other related party</i>		
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	11,110,014,366	-
F&N GLOBAL MARKETING PTE. LTD	54,302,614	-
	<u>104,284,684,181</u>	<u>46,618,286,355</u>
Other short-term receivables		
<i>Associates</i>		
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	641,811,615
Me Linh Point Limited	40,476,923,301	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	6,455,989
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	1,700,950,289	3,567,403,781
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	24,376,623,861	1,612,994,863
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	155,906,162	551,717,303
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	2,170,371,981
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	16,381,237	2,384,727,251
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	-	743,181,047
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	-	2,149,337,786
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,532,332,662	3,331,029,818
<i>Other related party</i>		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	-	306,673,790
	<u>345,489,851,055</u>	<u>294,696,438,767</u>
Short-term trade accounts payable		
<i>Associates</i>		
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	15,936,901,453	4,910,444,105
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	8,080,952,000	1,319,957,122
Crown Beverage Cans Saigon Limited	262,095,312,108	564,615,342,170
Malaya - Vietnam Glass Limited	3,844,840,600	8,625,799,432
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	8,959,374,600	5,998,902,800
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	48,229,499,451	44,420,956,582
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	10,739,876,070	25,307,805,043
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,703,816,070	1,293,737,720
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	5,115,440,000	428,183,725
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	2,462,904,158	2,624,513,007
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	11,249,108,640	10,309,697,221
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	5,099,116,000	1,656,446,388

23 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

Other related party

TBC - Ball Beverage Can Vietnam Limited	152,898,945,889	156,715,090,594
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	256,022,836	307,209,113
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	642,496,176	-

537,314,606,051

828,534,085,022

30/09/2022

01/01/2022

VND

VND

Other payables

Associates

Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	468,368,579	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	522,353,401	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	594,235,280	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	757,085,769	-
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	366,619,449	287,780,949
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	185,329,556	56,487,760
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	776,614,050	-
	1,578,101,138	-

Other related party

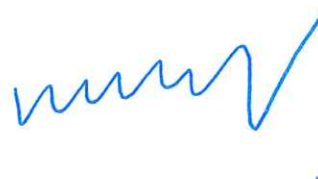
Super Brands Company Pte. Ltd.	23,592,059	2,477,547,727
Fraser and Neave, Limited	46,567,151	626,614,560
Thai Beverage Public Co., Ltd.	966,854,556	448,149,450
Chang International Co., Ltd.	704,037,077	750,049,954
Chang Beer Co., Ltd.	669,525,091	743,116,593
BeerCo Limited (SG)	2,335,493,996	1,727,126,808
Vietnam Beverage Company Limited	-	687,285,174,000
Thipchalothorn Co., Ltd.	68,263,560	-

10,403,040,712

694,742,047,801



Hoàng Thanh Vân
Preparer



Trần Nguyễn Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Ngô Kim Siang Bennett
General Director

Oct 20, 2022